

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (công suất 1.300.000 m³/năm)” (thuộc Tiểu dự án 1 - Nạo vét nhánh trái Mỹ Hòa Hưng của Dự án “Chỉnh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ đô thị thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu”)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (công suất 1.300.000 m³/năm)” họp ngày 02 tháng 04 năm 2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (công suất 1.300.000 m³/năm)” (thuộc Tiểu dự án 1 - Nạo vét nhánh trái Mỹ Hòa Hưng của Dự án “Chỉnh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ đô thị thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu”) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 08/2020-CVTT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Tấn Thắng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (công suất 1.300.000 m³/năm)” (thuộc Tiểu dự án 1 - Nạo vét nhánh trái Mỹ Hòa Hưng của Dự án “Chỉnh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ đô thị thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu”) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Tấn Thắng (sau đây gọi là Chủ Dự án) với các nội dung chính tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Tấn Thắng;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở TNMT tỉnh An Giang;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT.Dg (08).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“Khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long
Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (công suất
1.300.000 m³/năm)” (thuộc Tiểu dự án 1 - Nạo vét nhánh trái Mỹ Hòa Hưng
của Dự án “Chỉnh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ đô
thị thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu”)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm
2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: “Khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (công suất 1.300.000 m³/năm)” (thuộc Tiểu dự án 1 - Nạo vét nhánh trái Mỹ Hòa Hưng của Dự án “Chỉnh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ đô thị thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu”).

- Địa điểm thực hiện: xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Loại hình Dự án: Đầu tư mới.

- Chủ Dự án: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Tấn Thắng.

- Địa chỉ liên hệ: 506/19/7 Đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Khai thác cát kết hợp nạo vét, chỉnh trị dòng chảy tại nhánh trái sông Hậu, giảm thiểu tác động xói lở hai bên bờ sông Hậu trên diện tích 49,3 ha thuộc địa phận xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên và xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nằm hoàn toàn trong ranh giới của Dự án “Chỉnh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ đô thị thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu”).

- Tổng khối lượng khai thác, nạo vét: 3.898.684 m³ (gồm 2.406.397 m³ cát và 1.492.287 m³ bùn, sét).

- Công suất khai thác cát: 1.300.000 m³/năm.

- Công suất nạo vét bùn, sét:

+ Năm thứ nhất: 650.000 m³/năm.

+ Năm thứ hai: 842.287 m³/năm.

- Kích thước khu vực khai thác, nạo vét:

+ Chiều dài lớn nhất L = 1.150 m.

+ Bề rộng lớn nhất B = 485 m.

- + Cốt cao đáy nạo vét: $H = -15$ m.
- Thời gian khai thác, nạo vét: 02 năm.
- Khoảng cách từ vị trí khai thác đến bờ nhỏ nhất: 158 m.

Tọa độ vị trí khai thác

Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN2000; KTT 104°45'; múi 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
10	1154515	575143	49,3
11	1154450	575419	
12	1154300	575673	
13	1154166	575860	
14	1153924	576130	
34	1153623	575924	
35	1153832	575559	
36	1153993	575183	
37	1154044	575033	

1.3. Các thông số cơ bản khu vực khai thác, nạo vét:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Kích thước khai trường		
1.1	Biên giới trên mặt		
	Chiều dài lớn nhất	m	1.150
	Chiều rộng lớn nhất	m	485
	Diện tích	ha	49,3
	Chiều rộng hẹp nhất	m	365
1.2	Biên giới dưới sâu		
	Chiều dài lớn nhất	m	1.114
	Chiều rộng lớn nhất	m	442
	Diện tích	ha	42,5
	Chiều rộng hẹp nhất	m	320
2	Cao độ khai thác	m	-15
3	Khối lượng địa chất (122 +222)	m ³	3.157.155
4	Khối lượng cát khai thác (122)	m ³	2.406.397
5	Khối lượng bùn, sét (222)	m ³	1.492.287

- Nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định này không bao gồm phương án cải tạo, phục hồi môi trường; hoạt động đê bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư, vận chuyển cát, bùn, sét sau khai thác đi tiêu thụ, đổ thải.

1.4. Trình tự thi công:

(1) Chuẩn bị thiết bị máy móc, tập kết vật liệu.

(2) Cắm phao, biển báo vị trí thi công.

(3) Thông tin đại chúng về việc nạo vét, khai thác cát tại tuyến luồng trên các kênh truyền thông.

(4) Phân luồng điều tiết.

(5) Đóng 26 cọc để theo dõi sạt lở đường bờ.

(6) Thi công.

1.5. Biện pháp thi công:

- Khu vực khai thác được chia làm các khoảnh, mỗi xáng cạp đảm nhiệm một khoảnh trong suốt thời gian khai thác. Sử dụng 04 xáng cạp trọng tải 200 tấn, dung tích gầu mức 08 m³ (03 hoạt động, 01 dự phòng), khoảng cách giữa các tàu hút là 350 m dọc theo sông, khai thác và nạo vét từ phía Đông Nam lên phía Tây Bắc để xúc cát, bùn, sét lên các sà lan.

- Thực hiện khai thác, nạo vét theo các lớp, khai thác hết lớp trên rồi khai thác lớp dưới (hạ đều độ sâu trên toàn bộ diện tích khai thác, nạo vét), mỗi lớp có chiều dày từ 3-3,5 m.

Thông số của dải thi công

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H _{kt}	m	3 ÷ 3,5
2	Chiều cao tầng kết thúc	H	m	5 ÷ 7,5
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α _k	độ	40
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α	độ	18
5	Chiều rộng dải khâu	A	m	14
6	Chiều dài luồng xúc	L _x	m	150 ÷ 250

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Hoạt động thi công khai thác cát kết hợp nạo vét của Dự án phát sinh chất thải rắn thông thường (cát, bùn, sét); làm xáo trộn tầng đáy, thay đổi địa hình đáy, thay đổi hướng dòng chảy, tăng vận tốc dòng chảy, thay đổi phân bố lưu lượng giữa 02 nhánh sông Hậu, lan truyền bùn cát và tăng độ đục của nước sông, ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh, hoạt động kinh tế dân sinh khu vực Dự án và có nguy cơ xảy ra sự cố xói lở bờ khu vực thực hiện dự án và lân cận nếu quá trình khai thác, nạo vét bùn cát không theo thiết kế, vượt quá độ sâu và giới hạn khoảng cách đến bờ cho phép; sự cố tràn dầu nếu quá trình tiếp nhiên liệu cho các xáng cạp và sà lan không đảm bảo; sự cố tai nạn giao thông đường thủy do sử dụng 04 xáng cạp trọng tải 200 tấn, dung tích gầu mức 08 m³ (03 hoạt động, 01 dự phòng) gây cản trở hoạt động giao thông thủy khu vực Dự án.

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên phục vụ Dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt.

- Hoạt động của các xăng cạp và sà lan phục vụ Dự án phát sinh khí thải, chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trên các xăng cạp và sà lan của Dự án với khối lượng khoảng 1,3 m³/ngày.đêm. Thành phần: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliforms, dầu mỡ,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải: hoạt động của động cơ từ các xăng cạp và sà lan của Dự án phát sinh khí thải với thành phần chủ yếu là CO₂, NO_x, SO_x, VOC, THC,...Dự báo tải lượng SO₂ là 73,68 mg/Nm³; NO₂ là 323,68 mg/Nm³; CO là 1,32 mg/Nm³ và VOCs là 6.32 mg/Nm³.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường:

2.4.1. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường: tổng khối lượng khai thác cát, nạo vét bùn và sét của Dự án khoảng 3.898.684 m³, trong đó khối lượng bùn, sét cần vận chuyển đi đổ thải khoảng 1.492.287 m³.

2.4.2. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên phục vụ Dự án với khối lượng khoảng 4,55 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là vỏ chai, vỏ lon, túi nilon, vỏ hoa quả, thức ăn dư thừa.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại: hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng trên các xăng cạp phát sinh chủ yếu là dầu thải với khối lượng khoảng 975 kg/tháng; bình ắc quy, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn với khối lượng không đáng kể.

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác: không có.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải: lắp đặt 01 nhà vệ sinh lưu động trên mỗi xăng cạp để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân của Dự án; hợp đồng với đơn vị có chức năng hút, vận chuyển, xử lý với tần suất 02 tuần/lần; cam kết không thải ra môi trường.

- Quy trình xử lý: nước thải → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị thu gom, xử lý.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công của Dự án được thu gom tại các nhà vệ sinh lưu động và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải: sử dụng nhiên liệu phù hợp chủng loại, thiết bị; chỉ sử dụng các xăng cạp và sà lan đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam; thường xuyên bảo dưỡng các xăng cạp, sà lan của Dự án để đảm bảo các thiết bị, máy móc làm việc ở trạng thái tốt nhất, đạt hiệu suất cao nhất, tiết kiệm nhiên liệu, hạn chế phát sinh khí thải.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: giám sát, quản lý chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong quá trình khai thác, nạo vét, vận chuyển đi tiêu thụ và đổ thải; đảm bảo các nhà thầu thi công luôn sử dụng những thiết bị phục vụ thi công đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam; đảm bảo môi trường không khí xung quanh khu vực Dự án luôn

nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt: bố trí 01 thùng đựng rác dung tích 100 lít có nắp đậy trên mỗi xáng cạp và sà lan của Dự án để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân; quản lý và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành với tần suất 01 ngày/lần; thường xuyên giám sát việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên các xáng cạp và sà lan của Dự án, đảm bảo không thải chất thải rắn sinh hoạt xuống sông Hậu.

3.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường: chất thải rắn thông thường của dự án là bùn, sét được Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Tấn Thắng bán cho Công ty TNHH MTV Đăng Ngọc theo Hợp đồng số 07/HĐTT/2020/TL-TT ngày 09 tháng 02 năm 2020 về việc tận thu bùn và sét. Hoạt động vận chuyển bùn, sét tới địa điểm tiêu thụ, san lấp do đơn vị thu mua thực hiện.

3.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: giám sát, quản lý chặt chẽ và áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý trong quá trình khai thác, nạo vét, vận chuyển đi tiêu thụ và đổ thải, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; thỏa thuận với đơn vị thu mua bùn, sét của Dự án thông qua hợp đồng trách nhiệm về việc không được phép nhận chìm khối lượng bùn, sét nạo vét từ Dự án dưới mọi hình thức.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định khi thiết kế xáng cạp và sà lan; trang bị thùng chứa có nắp đậy đảm bảo an toàn, không tràn đổ để lưu giữ toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trên các xáng cạp, sà lan của Dự án theo đúng quy định; thu gom toàn bộ chất thải nguy hại trên các xáng cạp, sà lan vào các thùng chứa và quản lý theo mã chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên giám sát việc quản lý chất thải nguy hại trên các xáng cạp, sà lan trong suốt thời gian khai thác, nạo vét; giáo dục ý thức cho lực lượng cán bộ công nhân viên phục vụ Dự án, đảm bảo thực hiện an toàn, đúng quy trình trong quá trình tiếp nhiên liệu cho các xáng cạp và sà lan của Dự án, tránh gây rò rỉ dầu ra môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo mọi chất thải nguy hại phát sinh từ các thiết bị khai thác, nạo vét, vận chuyển đi tiêu thụ và đổ thải của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác: không có.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.6.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của tiếng ồn, độ rung: khoảng cách các thiết bị khai thác được bố trí hợp lý để tránh hiện tượng cộng hưởng âm thanh, không khai thác vào thời gian từ 17h-7h, tắt máy khi không cần thiết; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các trang thiết bị khai thác và phương tiện khai thác, vận chuyển.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá thực hiện Dự án.

3.6.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác: không có.

3.7. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường: lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) và quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.8.1. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố xói lở bờ sông: thực hiện giám sát, đảm bảo khai thác cát kết hợp nạo vét đúng kỹ thuật, thời gian, vị trí, cao độ, phạm vi, khối lượng, công suất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đóng 26 cọc giám sát đường bờ khu vực bờ Mỹ Hòa Hưng và bờ Long Giang ngay khi bắt đầu khai thác; giám sát hai bên bờ sông khu vực thi công trong suốt thời gian thi công, thường xuyên đo khoảng cách dịch chuyển của cọc so với bờ sông để đánh giá được mức độ sạt lở và có các biện pháp xử lý thích hợp; lắp đặt các trạm quan sát và camera để theo dõi giám sát liên tục biến động sạt lở, xói mòn đường bờ tại hai đầu tuyến luồng, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An

Giang. Trường hợp xảy ra sạt lở trong quá trình thi công hoặc tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến đường bờ và các công trình liên quan khác phải dừng thi công và phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan khắc phục tình hình và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3.8.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn giao thông đường thủy: xây dựng kế hoạch khai thác, nạo vét, điều tiết luồng trình Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang phê duyệt trước khi khai thác, nạo vét; thành lập trạm điều tiết, hướng dẫn giao thông ở hai bên bờ sông Hậu, cách vị trí thi công khoảng 500 m để điều tiết hướng dẫn giao thông qua khu vực; tổ chức thả phao, cắm mốc giới hạn phạm vi khai thác, nạo vét trong suốt quá trình thi công để các cơ quan phối hợp, kiểm soát; lắp đầy đủ thiết bị tín hiệu, báo hiệu cho các xáng cạp, sà lan của Dự án theo quy định và bố trí phương tiện, nhân lực điều tiết giao thông đảm bảo an toàn giao thông đường thủy theo quy định tại Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định công tác điều tiết không chế đảm bảo giao thông và chống va trôi trên đường thủy nội địa. Khi không thi công, các phương tiện thi công được di chuyển vào bãi tập kết phía bên phải tuyến luồng để đảm bảo an toàn cho phương tiện vận tải đi lại.

3.8.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy, nổ: chỉ đưa nhiên liệu xuống sà lan đủ dùng trong ngày; kiểm tra định kỳ các bồn chứa xăng dầu, kiểm soát chặt chẽ nơi chứa xăng, dầu để kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ; lập phương án và diễn tập phòng chống cháy nổ; trang bị đầy đủ các thiết bị cứu hỏa, máy điện thoại liên lạc trên các phương tiện thi công.

3.8.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu: lập kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; tuyên truyền, phổ biến kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Dự án và trang bị kiến thức cơ bản về ứng phó sự cố tràn dầu cho người điều khiển xáng cạp, sà lan của Dự án để kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra; giáo dục ý thức công nhân viên làm việc cho Dự án đảm bảo thực hiện đúng quy trình và an toàn trong quá trình tiếp nhiên liệu cho xáng cạp, sà lan, tránh gây rò rỉ ra môi trường. Trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu, khẩn trương thực hiện việc đánh giá mức độ sự cố; có biện pháp hạn chế nguồn dầu tràn, ngăn chặn dầu loang và thu hồi dầu tràn, đảm bảo an toàn đường thủy nội địa; thông báo cho cơ quan chức năng phối hợp xử lý.

3.8.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do mưa bão, lũ lụt: lập kế hoạch phòng chống mưa bão hàng năm; thường xuyên kiểm tra theo dõi tình hình thời tiết của khu vực để có biện pháp ứng phó kịp thời, di chuyển người và phương tiện khai thác, nạo vét đến nơi an toàn.

3.8.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chìm sà lan: cố định sà lan khai thác, đảm bảo an toàn; xáng cạp sẽ được định vị chắc chắn, thả bằng trên sà lan khi thi công; tổ chức neo đậu hợp lý đối với các phương tiện ra, vào lấy cát và bùn, sét, tránh tập trung cùng lúc nhiều phương tiện cạp sà lan cùng lúc; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển tải cát từ gàu lên các phương tiện vận chuyển; các phương tiện vận chuyển không chở quá tải trọng quy định.

3.8.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đứt dây cáp treo gàu: thường xuyên kiểm tra chất lượng cáp treo, thay thế ngay nếu phát hiện dấu hiệu bị gỉ sét hay dễ đứt; lắp gàu vào cáp theo đúng quy trình kỹ thuật an toàn khi vận hành; trực vớt ngay trong trường hợp đứt cáp.

3.9. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

3.9.1. Biện pháp giảm thiểu tác động của việc khai thác, nạo vét tới hệ sinh thái, hoạt động nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp: thi công đúng kỹ thuật, cao độ, phạm vi, khối lượng, công suất khai thác, nạo vét được phê duyệt; thực hiện khai thác từ thượng lưu xuống hạ lưu và chia thành các khoảng khai thác, sau khi kết thúc khoảng này sẽ chuyển sang khoảng tiếp theo, không thay đổi liên tục vị trí khai thác trên sông; quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt định kỳ để kiểm soát chất lượng nước mặt khu vực Dự án; thỏa thuận với các hộ dân nuôi trồng thủy sản, đảm bảo sự đồng thuận di dời bè cá sang nơi khác trước khi khai thác, nạo vét; thông báo cho các hộ dân nuôi trồng thủy sản thời gian thi công để người dân chủ động việc di dời.

3.9.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội: ưu tiên sử dụng lao động địa phương; tuyên truyền nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên; phối hợp với cơ quan chức năng, đảm bảo an ninh trật tự.

3.9.3. Biện pháp cải tạo, hoàn nguyên môi trường: di chuyển phương tiện thi công ra khỏi khu vực Dự án; đóng 26 cọc bê tông cốt thép kích thước (200x200x4000) mm tại vị trí có nguy cơ sạt lở; dỡ bỏ 10 cột mốc, 12 phao giới hạn khu vực khai thác và hệ thống phao báo hiệu tại khu vực Dự án; trang bị 8.333 bao tải cát đắp bờ tại những vị trí có nguy cơ sạt lở.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án: Dự án không có công trình bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Chương trình quan trắc, giám sát nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại từ các xáng cạp, sà lan của Dự án:

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, dầu mỡ thải và chất thải nguy hại, khu lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt:

- Vị trí giám sát: 04 vị trí (01 điểm tại điểm đầu của phạm vi thi công (thượng nguồn), 01 điểm tại giữa khu vực thi công và 01 điểm tại cuối phạm vi thi công (cuối nguồn), 01 điểm tiếp giáp với khu nuôi cá lồng bè xã Mỹ Hòa Hưng.

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần và khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Thông số giám sát: pH, độ đục, TSS, DO, NO_3^- , BOD, COD, coliform.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

5.3. Chương trình quan trắc, giám sát không khí, tiếng ồn:

- Vị trí giám sát: tại các xáng cạp, sà lan của Dự án.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Thông số giám sát: CO, SO_2 , NO_2 , tiếng ồn.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.4. Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng trầm tích:

- Vị trí giám sát:

- + 01 vị trí tại đoạn đầu khu vực thi công.

- + 01 vị trí tại đoạn cuối khu vực thi công.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Thông số giám sát: Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Đồng (Cu), Kẽm (Zn).

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

5.5. Chương trình giám sát xói lở đường bờ:

- Vị trí giám sát: dọc hai bên bờ sông đoạn thực hiện khai thác, nạo vét.

- Phương thức, thông số giám sát: đóng 26 cọc giám sát đường bờ khu vực bờ Mỹ Hòa Hưng và bờ Long Giang ngay khi bắt đầu khai thác; đo khoảng cách dịch chuyển của cọc so với bờ sông để đánh giá được mức độ sạt lở; lắp đặt các trạm quan sát và camera để theo dõi giám sát liên tục biến động sạt lở, xói mòn đường bờ tại hai đầu tuyến luồng, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

- Tần suất giám sát: thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình thi công, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

5.6. Chương trình giám sát thi công:

- Vị trí giám sát: dọc tuyến luồng đoạn thực hiện khai thác, nạo vét.

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công khai thác, nạo vét, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Thông số: giám sát số lượng thiết bị, chất lượng các phương tiện khai thác, nạo vét; thời gian hoạt động khai thác; cao độ, phạm vi, khối lượng, công suất khai thác, nạo vét, đảm bảo việc thi công khai thác luôn đúng công suất cho phép, đảm bảo khoảng cách gần bờ nhất $\geq 150\text{m}$.

5.7. Giám sát bảo đảm an toàn giao thông thủy:

- Vị trí giám sát: vị trí đặt hệ thống phao tiêu, biển báo và hệ thống báo hiệu hướng dẫn luồng vận tải thủy.

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình khai thác, nạo vét, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Thông số giám sát: hệ thống phao tiêu, biển báo và hệ thống báo hiệu hướng dẫn luồng vận tải thủy.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

6.1. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện khoanh định ranh giới Dự án; giải quyết các vấn đề về bồi thường trong quá trình khai thác, vận chuyển cát, bùn, sét của Dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

6.2. Triển khai Dự án theo nội dung thiết kế cơ sở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và sau khi nhận được sự đồng thuận, di dời các hộ dân, doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản tại khu vực Dự án; Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai Dự án; phối hợp với chính quyền địa phương thông báo rộng rãi để nhân dân trong khu vực Dự án biết về thời gian và địa điểm thi công.

6.3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác; chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án khi thiết kế cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, đồng thời các nội dung bảo vệ môi trường được thể hiện chi tiết trong thiết kế khai thác.

6.4. Tiến hành nạo vét theo đúng vị trí, hướng tuyến, diện tích, độ sâu, chuẩn tắc thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6.5. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái thủy sinh, cảnh quan, môi trường, chất lượng nước sông và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực thực hiện Dự án.

6.6. Đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình chuyên giao, vận chuyển cát và bùn, sét nạo vét cho đơn vị thu mua; chỉ được phép đổ thải vật chất nạo vét của Dự án vào những vị trí thích hợp sau khi được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp không có đơn vị thu mua khối lượng vật chất nạo vét của Dự án.

6.7. Lập kế hoạch nạo vét, điều tiết luồng trình Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang trước khi thực hiện hoạt động khai thác, nạo vét; lắp đặt hệ thống phao tiêu, biển báo, mốc giới các địa bàn thi công khu vực Dự án để bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công nạo vét; phối hợp với các đơn vị liên quan để điều tiết, bảo đảm an toàn giao thông đường thủy; nghiêm chỉnh chấp hành các

quy định về an toàn giao thông đường thủy, quản lý đường thủy nội địa và quy định tại Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

6.8. Chủ động phòng ngừa, ứng phó với mưa bão và các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và các công trình khu vực thực hiện Dự án;

6.9. Giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo mọi loại chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động thi công nạo vét của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.10. Thường xuyên giám sát biến động dòng chảy, khuếch tán bùn, cát trong quá trình thực hiện Dự án; lắp đặt các trạm quan sát và camera để theo dõi giám sát liên tục biến động sạt lở, xói mòn đường bờ tại hai đầu tuyến luồng, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang. Trường hợp các hoạt động của Dự án có ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh phải dừng ngay hoạt động khai thác và phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý và chính quyền địa phương để khắc phục và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.11. Xây dựng và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu, phòng cháy chữa cháy, tràn đổ hóa chất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đầu tư các phương tiện, trang thiết bị cần thiết và có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các sự cố tràn dầu, cháy nổ, tràn đổ hóa chất và các rủi ro, sự cố môi trường khác có thể xảy ra.

6.12. Dừng ngay hoạt động khai thác cát khi có các biểu hiện gây ô nhiễm môi trường nước sông trên diện rộng, ảnh hưởng tới chất lượng nước cấp cho các ao, hồ nuôi trồng thủy sản ven sông và hiện tượng xói lở gây nguy hiểm cho các công trình xung quanh khu vực Dự án. Trường hợp xảy ra các hiện tượng nêu trên, khẩn trương thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng cứu và báo cáo kịp thời các cơ quan nhà nước có liên quan; chủ động phối hợp với các đơn vị khai thác cát liền kề, các cơ quan chức năng làm rõ nguyên nhân và có phương án giảm thiểu, khắc phục sự cố.

6.13. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với lực lượng công nhân tham gia thi công xây dựng và vận hành Dự án.

6.14. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.15. Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước và các quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án./.